

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN CÁT
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 19/2024/LĐ-ST

Ngày: 05-8-2024

V/v tranh chấp về yêu cầu tuyên bố hợp
đồng lao động vô hiệu

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN CÁT

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kiều Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thắm – Nguyên Chủ tịch Công đoàn cơ sở của Trung tâm Y tế thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương;

2. Bà Nguyễn Kim Lý - Nguyên Chủ tịch Công đoàn cơ sở của Ủy ban nhân dân phường Mỹ Phước, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thu Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Bến Cát tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 34/2024/TLST-LĐ ngày 22 tháng 5 năm 2024 về việc: “Tranh chấp về yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 157/2024/QĐXXST-LĐ ngày 22 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Trần Thị N, sinh năm 1982; địa chỉ: Số B, khu phố HL, phường TG, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- **Bị đơn:** Công ty TNHH R; địa chỉ: Khu phố X, phường TĐ, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Cẩm T, sinh năm 1985 – Chức vụ: Nhân viên nhân sự. Là đại diện theo uỷ quyền theo Giấy uỷ quyền ngày 09/01/2024. Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bảo hiểm xã hội thành phố B, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Khu phố X, phường MP, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Huỳnh B, sinh năm 1991 – Chức vụ: Chuyên viên. Là đại diện theo uỷ quyền theo Giấy uỷ quyền số 15/GUQ-BHXH ngày 15/7/2024. Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 07/5/2024 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:

Bà N làm công nhân tại nhiều Công ty và bắt đầu tham gia đóng bảo hiểm xã hội từ năm 2005 cho đến nay. Cụ thể: Từ năm 2001 đến tháng 11/2003, bà N làm tại Công ty gốm sứ ML thuộc thành phố Thuận An; sau đó bà N có đi làm công nhân tại Công ty điện tử ở phường TĐ, thị xã (nay là thành phố) Bến Cát được 02 tháng thì nghỉ việc; đến tháng 6/2005, bà N làm công nhân tại Công ty TNHH F (địa chỉ: Số X9, đường số X6, khu công nghiệp V-S, phường BH, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương); đến tháng 10/2009, bà N nghỉ việc. Đến tháng 02/2010, bà N quay lại Công ty TNHH F làm cho đến nay.

Năm 2021, dịch Covid bùng phát, nhà nước có chính sách hỗ trợ cho công nhân theo mức đóng bảo hiểm xã hội theo Chỉ thị 116 thì Công ty TNHH F có báo với bà N là thông tin đóng bảo hiểm xã hội của bà N bị trùng. Tuy nhiên, do dịch bệnh, bà N không có điều kiện đi lại để làm thủ tục. Năm 2022, sau khi hết dịch Covid, bà N mới đến Công ty TNHH F nhờ giải quyết hồ sơ trùng bảo hiểm tại Công ty TNHH R và Công ty TNHH F, thời gian bị trùng từ tháng 6/2005 đến tháng 02/2006 thì Công ty giao cho bà N Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ số 169897.07407/2022/HDHS ngày 05/9/2022 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Dương.

Trước đây, bà N có cho ai mượn chứng minh nhân dân hay hồ sơ cá nhân của mình thì bà N không nhớ. Nhưng bà N từng làm mất giấy tờ tùy thân. Bà N xác định chưa từng ký hợp đồng lao động, làm việc, hay ký bất cứ giấy tờ gì để tại Công ty TNHH R tham gia bảo hiểm xã hội cho bà. Việc có người khác sử dụng chứng minh của bà N để tham gia bảo hiểm dẫn đến trùng lặp thời gian đóng bảo hiểm, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Bà N xác định không biết người đã lấy thông tin của bà để đóng bảo hiểm là ai, nhằm mục đích gì.

Do đó, nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án tuyên hợp đồng lao động giữa bà Trần Thị N và Công ty TNHH R (thời gian làm việc từ tháng 6/2005 đến tháng 02/2006) là vô hiệu. Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Đối với yêu cầu buộc Bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Dương thoái thu thời gian đóng bảo hiểm xã hội của bà Trần Thị N tại Công ty TNHH R từ tháng 8/2003 đến tháng 02/2006 cho bà N. Bà N xin rút yêu cầu này, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tham gia tố tụng, bà N xác định việc người khác giả mạo hồ sơ của bà N để làm việc tại Công ty TNHH R là ngoài ý muốn của Công ty. Do đó, bà N tự nguyện chịu toàn bộ án phí lao động sơ thẩm.

Tại Đơn trình bày ý kiến ngày 02/7/2024, lời khai trong quá trình tố tụng, người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Công ty đã kiểm tra trên phần mềm excel thì thấy bà N có làm việc tại Công ty TNHH R và có tham gia bảo hiểm xã hội với số 9103070xxx từ tháng 8/2003

đến tháng 02/2006. Sổ BHXH số 9103070xxx của bà N, số CMND: 290783xxx; địa chỉ: huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. Công ty đã chuyển trả cho cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Dương vào năm 2011 do người lao động nghỉ việc sau 12 tháng nhưng không đến công ty nhận sổ. Bà N nghỉ việc quá lâu, Công ty TNHH R không tìm thấy hồ sơ hợp đồng liên quan đến bà N. Do hợp đồng bà N đã chấm dứt từ năm 2006 nên Công ty không còn liên quan, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định. Công ty không có ý kiến gì khác.

- Tại Công văn số 426/CV-BHXH ngày 08/7/2024, người đại diện hợp pháp của Bảo hiểm xã hội thành phố B trình bày:

Qua đối chiếu dữ liệu tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) của Công ty TNHH R cho người lao động thì Công ty TNHH R tham gia đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN với tên Trần Thị N từ tháng 8/2003 đến tháng 02/2006. Tổng số tiền đóng BHXH qua các thời kỳ là 3.431.600 đồng. Bà N chưa giải quyết chế độ BHXH và chưa hưởng trợ cấp thất nghiệp theo số BHXH: 9103070xxx. Căn cứ vào Báo cáo tình hình sử dụng lao động và danh sách tham gia BHXH, BHYT, BHTN do Công ty ký số gửi cơ quan BHXH Bến Cát xử lý và ghi nhận quá trình tham gia BHXH của người lao động, cơ quan BHXH không lưu trữ hồ sơ cá nhân của người lao động, hồ sơ do công ty lưu trữ. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật, BHXH thành phố Bến Cát không có ý kiến.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Bến Cát tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án, chuẩn bị xét xử đến khi tiến hành phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự, đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định, không vi phạm pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu buộc Bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Dương thoái thu thời gian đóng bảo hiểm xã hội của bà Trần Thị N tại Công ty TNHH R từ tháng 8/2003 đến tháng 02/2006 cho bà N.

Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và xác định tư cách tham gia tố tụng của đương sự trong vụ án: Nguyên đơn bà N khởi kiện Công ty TNHH R; địa chỉ: Khu phố X, phường TĐ, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu. Căn cứ khoản 3 Điều 68 BLTTDS Tòa án xác định bị đơn là Công ty TNHH R. Quá trình tham gia tố tụng. Tòa án xác định quan hệ pháp luật là: “Tranh chấp hợp đồng lao động và bảo hiểm xã hội”. Tuy nhiên, căn cứ

vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và quá trình làm việc với đương sự, nay Tòa án xác định lại tranh chấp vụ án nêu trên là: “Tranh chấp về yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát theo quy định tại khoản 5 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 50 Bộ luật Lao động năm 2019.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của bị đơn và người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội thành phố B có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người nêu trên theo quy định của Điều 227, Điều 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Bị đơn trình bày hợp đồng lao động giữa Công ty và bà N đã chấm dứt từ năm 2006. Căn cứ khoản 3 Điều 190 Bộ luật lao động 2019 quy định “Thời hiệu yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp lao động cá nhân là 01 năm kể từ ngày phát hiện ra hành vi mà bên tranh chấp cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị vi phạm”. Bà N xác định từ tháng 9/2022 đi làm thủ tục nhận bảo hiểm xã hội một lần mới biết về việc có người khác giả mạo hồ sơ dẫn đến đóng trùng bảo hiểm xã hội và ảnh hưởng đến quyền lợi về bảo hiểm xã hội của bà N. Do đó, thời hiệu giải quyết tranh chấp lao động đã hết. Tuy nhiên, quá trình tham gia tố tụng các đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu và để đảm bảo quyền lợi cho người lao động, Tòa án vẫn tiến hành thụ lý, giải quyết yêu cầu của bà N về việc tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu.

[1.4] Các bên không cung cấp được tài liệu, chứng cứ là Hợp đồng lao động giữa Công ty TNHH R và bà Trần Thị N. Tuy nhiên, Công ty TNHH R thừa nhận có Hợp đồng lao động và có tham gia bảo hiểm xã hội cho người lao động là bà Trần Thị N nhưng thời gian đã lâu nên không còn lưu trữ. Như vậy, thực tế có tồn tại Hợp đồng lao động giữa Công ty TNHH R và người lao động có thông tin Trần Thị N. Đây là tài liệu, chứng cứ không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Quá trình tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động Trần Thị N như sau:

Trước 06/2005, bà N làm việc tại nhiều Công ty nhưng không tham gia BHXH.

Mã số bảo hiểm xã hội 9103070xxx: từ tháng 8/2003 đến tháng 02/2006 tại Công ty TNHH R.

Mã số bảo hiểm xã hội 9105074xxx: từ tháng 6/2005 đến tháng 02/2006 tại Công ty TNHH F.

[2.2] Căn cứ dữ liệu bảo hiểm xã hội xác định được nguyên đơn và người lao động tên Trần Thị N, sinh năm 1982 từ tháng 8/2003 đến tháng 02/2006 có quá trình tham gia bảo hiểm xã hội như trên là một người. Quá trình tố tụng, nguyên đơn xác nhận không ký hợp đồng lao động và không làm việc tại Công ty TNHH

R (cụ thể trong khoảng thời gian từ tháng 8/2003 đến tháng 02/2006). Trình bày của nguyên đơn phù hợp với kết quả quá trình đóng bảo hiểm xã hội 8/2003 đến tháng 02/2006 thể hiện trong thời gian từ tháng 6/2005 đến tháng 02/2006, bà N có làm việc tại Công ty TNHH F. Đồng thời, bà N có tham gia BHXH tại Công ty TNHH F bằng mã số BHXH là 9105074xxx, đây cũng là mã số bảo hiểm xã hội bà N tham gia liên tục trong suốt quá trình làm việc ở Công ty TNHH F và Công ty TNHH R từ tháng 6/2005 đến tháng 02/2006. Hiện tại, bà N đang trực tiếp giữ sổ bảo hiểm xã hội mã số 9105074xxx. Đối với mã số bảo hiểm xã hội 9103070xxx được tham gia bảo hiểm tại Công ty TNHH R trong khoảng thời gian từ tháng 8/2003 đến tháng 02/2006, nguyên đơn không biết và không giữ sổ bảo hiểm xã hội này, điều này cũng phù hợp với xác nhận của Công ty TNHH R về việc người lao động tên Nga sau khi nghỉ việc ở Công ty thì không nhận lại sổ bảo hiểm xã hội nên đã được Công ty chuyển trả sổ BHXH cho BHXH tỉnh Bình Dương năm 2011. Ngoài ra, nguyên đơn cũng thừa nhận trước đây bà N bị mất chứng minh nhân dân, nhưng không xác định được thời gian mất. Như vậy, xác định được trong thời gian từ tháng 6/2005 đến tháng 02/2006, bà N làm việc tại Công ty TNHH F chứ không ký hợp đồng lao động và làm việc tại Công ty TNHH R.

Việc người khác sử dụng chứng minh nhân dân, thông tin của bà N để giao kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH R là hành vi lừa dối về mặt chủ thể khi xác lập giao dịch dân sự, vi phạm nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, hợp tác, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của nhau khi xác lập quan hệ lao động theo quy định tại Điều 9 Bộ luật Lao động năm 1994. Do đó, việc bà N yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng lao động giữa bà N (do người khác giả mạo tên) với Công ty TNHH R là có căn cứ theo quy định tại Điều 136, Điều 142 Bộ luật Dân sự năm 1995.

Quá trình tham gia tố tụng, bà N xác định không biết người giả mạo hồ sơ của bà để giao kết, thực hiện hợp đồng lao động với Công ty TNHH R là ai, đồng thời toàn bộ hồ sơ cá nhân mang tên người lao động Trần Thị N tại Công ty TNHH R không còn nên Tòa án không thể đưa người này vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

Nguyên đơn chỉ yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, ngoài ra không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu gì trong vụ án. Đây là quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Tòa án không xem xét giải quyết về hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Sau khi Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, người lao động có quyền liên hệ cơ quan Bảo hiểm xã hội để được giải quyết các chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định.

Như vậy, Công ty TNHH R tham gia bảo hiểm xã hội cho người lao động có tên Trần Thị N từ tháng 6/2005 đến tháng 02/2006. Tuy nhiên, thực tế bà Trần Thị N chỉ làm việc tại Công ty TNHH F, không làm việc tại Công ty TNHH R. Do đó, hợp đồng lao động được ký kết giữa Công ty TNHH R với bà Trần Thị N là vô hiệu như những phân tích ở trên.

[3] Đối với yêu cầu: “Buộc Bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Dương thoái thu thời gian đóng bảo hiểm xã hội của bà Trần Thị N tại Công ty TNHH R từ tháng 8/2003 đến tháng 02/2006 cho bà N”. Bà N xin rút lại, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét đây là sự nguyện của nguyên đơn. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này theo quy định khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Ý kiến của vị đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp nên chấp nhận.

[5] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N.

[6] Án phí lao động sơ thẩm: Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ án phí nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 5, 32, 35, 39, 147, 228, 229, 238, 244, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 136 và Điều 142 Bộ luật Dân sự năm 1995;

Căn cứ Điều 9 Bộ luật Lao động năm 1994; Điều 50 và Điều 190 Bộ luật Lao động năm 2019;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị N đối với Công ty TNHH R về việc tranh chấp yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu.

Tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Trần Thị N và Công ty TNHH R (thời gian làm việc từ tháng 6/2005 đến tháng 02/2006) vô hiệu.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu buộc Bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Dương thoái thu thời gian đóng bảo hiểm xã hội của bà Trần Thị N tại Công ty TNHH R từ tháng 8/2003 đến tháng 02/2006 cho bà Trần Thị N.

3. Án phí lao động sơ thẩm: Bà Trần Thị N chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Bến Cát;
- Chi cục THADS thành phố Bến Cát;
- Sở tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự;
- Lưu: HSPA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Kiều Oanh